Chi tiết mã HS 8507.80.91

Mã HS	8507.80.91
Mô tả hàng hóa	Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) / - Ắc qui khác: / - - Loại khác: / - - - Bằng sắt-niken
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 03:23:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85078091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15132
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15132
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15132
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14431
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14372
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14372
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14372
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14372
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14372
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14372
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14426
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14426
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14426

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14426
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14426
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14426
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14427
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14427
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14427
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14427
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14427
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14427
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14430
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14378
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14386
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14386
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14386
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14386
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14386
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14386
VKFTA	2022	2022	5	VK!E14417
VKFTA	2023	2023	5	VK!F14417
VKFTA	2024	2024	5	VK!G14417
VKFTA	2025	2025	5	VK!H14417
VKFTA	2026	2026	5	VK!I14417
VKFTA	2027	2027	5	VK!J14417
VCFTA	2022	2022	3	VC!D14472
VCFTA	2023	2023	1	VC!E14472
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14472

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14472
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14472
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14472
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14449
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14449
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14449
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14449
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14449
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14449
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D14449
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E14449
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F14449
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G14449
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H14449
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I14449
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D14464
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E14464
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F14464
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14464
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14464
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14464
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D14463
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E14463
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F14463
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14463
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14463

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14463
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14456
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14456
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14456
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14456
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14456
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14456
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14456
RCEP A	2022	2022	18,7	RCEPT-A!D14451
RCEP A	2023	2023	17,3	RCEPT-A!E14451
RCEP A	2024	2024	16	RCEPT-A!F14451
RCEP A	2025	2025	14,7	RCEPT-A!G14451
RCEP A	2026	2026	13,3	RCEPT-A!H14451
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I14451
RCEP B	2022	2022	18,7	B!D14451
RCEP B	2023	2023	17,3	B!E14451
RCEP B	2024	2024	16	B!F14451
RCEP B	2025	2025	14,7	B!G14451
RCEP B	2026	2026	13,3	B!H14451
RCEP B	2027	2027	12	B!I14451
RCEP C	2022	2022	20	C!D14451
RCEP C	2023	2023	20	C!E14451
RCEP C	2024	2024	20	C!F14451
RCEP C	2025	2025	20	C!G14451
RCEP C	2026	2026	20	C!H14451
RCEP C	2027	2027	20	C!I14451

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D14450
RCEP D	2023	2023	20	D!E14450
RCEP D	2024	2024	20	D!F14450
RCEP D	2025	2025	20	D!G14450
RCEP D	2026	2026	20	D!H14450
RCEP D	2027	2027	20	D!I14450
RCEP E	2022	2022	20	E!D14454
RCEP E	2023	2023	20	E!E14454
RCEP E	2024	2024	20	E!F14454
RCEP E	2025	2025	20	E!G14454
RCEP E	2026	2026	20	E!H14454
RCEP E	2027	2027	20	E!I14454
RCEP F	2022	2022	18,7	F!D14451
RCEP F	2023	2023	17,3	F!E14451
RCEP F	2024	2024	16	F!F14451
RCEP F	2025	2025	14,7	F!G14451
RCEP F	2026	2026	13,3	F!H14451
RCEP F	2027	2027	12	F!I14451
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F13446
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G13446
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H13446
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I13446

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8507.80 có 5 dòng thuế; dòng 8507.80.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bằng sắt-niken.	8507.80.11 Bằng sắt-niken; 8507.80.19 Loại khác; 8507.80.20 Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook; 8507.80.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8507.80.91 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8507.80.91	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8507.80.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8507.80.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15132), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.